|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC III** | **PHỤ LỤC III** |  |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ LÁI PHƯƠNG TIỆN** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* | **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ LÁI PHƯƠNG TIỆN** *(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* |  |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ LÁI PHƯƠNG TIỆN** |  | Bỏ do trùng với tiêu đề |
| **Tên nghề**: **Điều khiển phương tiện thủy nội địa** |  | Bỏ do trùng với tiêu đề |
| **Số lượng môn học, mô đun đào tạo**: 07 |  | Đưa xuống phần II |
|  | **Đối tượng tuyển sinh:** Theo thông tư số 40/2019/TT-BGTVT và Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH | Bổ sung quy định về đối tượng tuyển sinh theo các văm bản QPPL hiện hành |
| **Chứng chỉ cấp sau tốt nghiệp**: Chứng chỉ lái phương tiện | **Chứng chỉ cấp sau tốt nghiệp**: Chứng chỉ lái phương tiện |  |
| I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO | I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO |  |
| 1. Kiến thức | 1. Kiến thức |  |
| Có kiến thức về an toàn cơ bản và bảo vệ môi trường; hiểu pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hiểu nguyên lý điều khiển phương tiện thủy; thuộc các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực (Bắc, Trung, Nam); hiểu các quy định về vận chuyển, bảo quản và xếp dỡ hàng hóa; hiểu các quy định về vận chuyển hành khách; có kiến thức cơ bản về bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa phương tiện. | Có kiến thức về an toàn cơ bản và bảo vệ môi trường; về kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; nêu được nguyên lý điều khiển phương tiện thủy; thuộc các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực (Bắc, Trung, Nam); trình bày các quy định về vận chuyển, bảo quản và xếp dỡ hàng hóa; nắm được các quy định về vận chuyển hành khách; có kiến thức cơ bản về bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa phương tiện. |  |
| 2. Kỹ năng | 2. Kỹ năng |  |
| Làm thành thạo các nút dây, các mối dây và thực hiện tốt các thao tác làm dây trên phương tiện; sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu hỏa, cứu thủng, cứu sinh; các dụng cụ gõ gỉ, dụng cụ sơn trên phương tiện; thành thạo khi chèo xuồng, đo nước, đệm va; điều khiển được phương tiện nhỏ trong mọi trường hợp. | Thực hiện thành thạo các nút dây, các mối dây và thực hiện tốt các thao tác làm dây trên phương tiện; sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu hỏa, cứu thủng, cứu sinh; các dụng cụ gõ gỉ, dụng cụ sơn trên phương tiện; thành thạo khi chèo xuồng, đo nước, đệm va; điều khiển được phương tiện nhỏ trong mọi trường hợp. |  |
| 3. Thái độ, đạo đức nghề nghiệp | 3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm |  |
| Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đường thủy nội địa; yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. | Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đường thủy nội địa; yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. |  |
| II. THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC | II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC | Điều chỉnh tên mục phù hợp với nội dung của mục |
| Thời gian của khóa học: 295 giờ, bao gồm: |  | Bỏ do trùng lặp |
| 1. Thời gian các hoạt động chung: không. | 1. Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 07 | Đưa từ phần trên xuống cho phù hợp |
| 2. Thời gian học tập: 295 giờ, trong đó: | 2. Thời gian của khóa học: 240 giờ, bao gồm: | Giảm thời gian cho phù hợp với đối tượng đào tạo và nội dung chương trình |
| a) Thời gian thực học: 280 giờ. | a) Thời gian học lý thuyết, thực hành: 225 giờ |  |
| b) Thời gian ôn, kiểm tra kết thúc khóa học: 15 giờ. | b) Thời gian kiểm tra đánh giá kết thúc môn học, mô đun: 15 giờ |  |
| III. DANH MỤC MÔN HỌC (MH), MÔ ĐUN (MĐ) VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO | III. DANH MỤC MÔN HỌC (MH), MÔ ĐUN (MĐ) VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mã**  **MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | MĐ 01 | An toàn cơ bản và bảo vệ môi trường | 60 | | MĐ 02 | Thủy nghiệp cơ bản | 45 | | MĐ 03 | Luồng chạy tàu thuyền | 15 | | MH 04 | Pháp luật về giao thông đường thủy nội địa | 40 | | MĐ 05 | Điều động phương tiện và thực hành điều động phương tiện | 90 | | MH 06 | Vận tải hàng hóa và hành khách | 15 | | MĐ 07 | Bảo dưỡng phương tiện | 15 | | **Tổng cộng** | | **280** | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mã**  **MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Thời gian đào tạo giờ)** | | MĐ 01 | An toàn cơ bản và bảo vệ môi trường | 50 | | MĐ 02 | Thủy nghiệp cơ bản | 45 | | MH 03 | Luồng chạy tàu thuyền | 15 | | MH 04 | Pháp luật về giao thông đường thủy nội địa | 40 | | MĐ 05 | Điều động phương tiện | 60 | | MH 06 | Vận tải hàng hóa và hành khách | 15 | | MĐ 07 | Bảo dưỡng phương tiện | 15 | | **Tổng cộng** | | **240** | | - Đổi MĐ thành MH cho phù hợp phương pháp giảng dạy  -Bỏ cụm từ “thực hành điều động phương tiện” để tránh trùng lặp |
| IV. KIỂM TRA KẾT THÚC KHÓA HỌC | IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH |  |
|  | 1. Hình thức đào tạo: |  |
|  | - Lý thuyết: Áp dụng hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến.  - Thực hành: Áp dụng hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến, nhưng số giờ học trực tuyến không vượt quá 30% tổng số thời lượng thực hành trong chương trình.  - Đối với hình thức đào tạo trực tuyến, cơ sở đào tạo phải có đủ cơ sở vật chất đáp ứng và lựa chọn các nội dung phù hợp trong các môn học, mô đun. | Quy định hình thức đào tạo để các cơ sở đào tạo thực hiện, bổ sung quy định về đào tạo trực tuyến nội dung lý thuyết |
| 1. Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: | 2. Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: |  |
| Người học phải học đầy đủ nội dung theo yêu cầu chương trình các môn học, mô đun quy định. Nội dung, hình thức và điều kiện kiểm tra khi kết thúc môn học, mô đun do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định. Kết quả kiểm tra được đánh giá theo một trong hai mức là đạt yêu cầu và không đạt yêu cầu. | - Nội dung, hình thức, thời gian tổ chức kiểm tra do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định.  - Điểm tổng kết các môn học, mô đun phải đạt từ 5,0 trở lên mới đủ điều kiện tham gia kiểm tra kết thúc khóa học. | Không quy định thời lượng tham gia môn học do đã có quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư 40/2019/TT-BGTVT |
| 2. Kiểm tra kết thúc khóa học: | 3. Kiểm tra kết thúc khóa học: |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Môn kiểm tra** | **Hình thức kiểm tra** | | 1 | Lý thuyết tổng hợp | Trắc nghiệm | | 2 | Điều động phương tiện | Thực hành | | Căn cứ kết quả kiểm tra kết thúc môn học, mô đun, học viên được tham dự kỳ kiểm tra kết thúc khóa học để được cấp chứng chỉ Lái phương tiện, gồm các nội dung sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Môn kiểm tra** | **Hình thức kiểm tra** | | 1 | Lý thuyết tổng hợp | Trắc nghiệm | | 2 | Điều động phương tiện | Thực hành | | Bổ sung điều kiện để được kiểm tra kết thúc khóa học |
|  | 4. Hướng dẫn khác: |  |
|  | - Cơ sở đào tạo xây dựng chương trình chi tiết cho từng mô đun đảm bảo nội dung phù hợp; đảm bảo số giờ lý thuyết, số giờ thực hành và số giờ kiểm tra theo đúng quy định.  - Định kỳ hàng năm, nội dung các mô đun trong chương trình phải được rà soát và cập nhật vào chương trình chi tiết cho phù hợp với thực tế. | Quy định cụ thể trách nhiệm của cơ sở đào tạo |
| V. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO |  | Bỏ việc quy định chương trình chi tiết để các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng giáo trình, tài liệu, thống nhất với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của dự thảo Thông tư. |
| 1. Tên mô đun: **AN TOÀN CƠ BẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| a)Mã số: MĐ 01. |  |  |
| b)Thời gian:60 giờ. |  |  |
| c)Mục tiêu: Giúp người học hiểu nội dung cơ bản các quy định về an toàn và bảo vệ môi trường nói chung và môi trường đường thủy nội địa; hiểu và thực hiện tốt các kỹ thuật an toàn khi làm việc trên phương tiện; làm được các công việc về ứng phó sự cố tràn dầu, ô nhiễm dầu, hóa chất, phòng chống cháy nổ, cứu sinh, cứu thủng; biết sơ cấp cứu người bị nạn, biết bơi thành thạo, biết xử lý các tình huống xảy ra khi bơi. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1  1.1  1.2 | Bài 1: An toàn lao động  Những quy định về an toàn lao động  An toàn khi thực hiện các công việc trên phương tiện | 3 | | 2  2.1  2.2  2.3  2.4  2.5  2.6  2.7 | Bài 2. Phòng, chống cháy nổ  Nguyên nhân cháy nổ và biện pháp phòng, chống  Các yếu tố gây ra cháy nổ trên phương tiện  Các phương pháp chữa cháy  Thiết bị chữa cháy trên phương tiện  Tổ chức phòng, chữa cháy trên phương tiện  Chữa các đám cháy đặc biệt  Thực hành chữa cháy | 10 | | 3  3.1  3.3  3.4 | Bài 3: An toàn sinh mạng  Cứu sinh  Cứu đắm  Thực hành cứu sinh, cứu đắm | 10 | | 4  4.1  4.2  4.3  4.4 | Bài 4. Sơ cứu  Khái niệm chung và nguyên tắc cơ bản khi sơ cứu  Kỹ thuật sơ cứu  Phương pháp cứu người đuối nước  Thực hành sơ cứu | 4 | | 5  5.1  5.2  5.3 | Bài 5. Bảo vệ môi trường  Khái niệm cơ bản về môi trường  Ảnh hưởng của giao thông vận tải đường thủy nội địa đến môi trường  Các loại hàng hóa nguy hiểm - chú ý khi bảo quản, vận chuyển | 4 | | 6  6.1  6.2  6.3  6.4 | Bài 6: Huấn luyện kỹ thuật bơi lặn  Tác dụng của việc bơi ếch và một số động tác kỹ thuật, phương pháp tập luyện  Tác dụng của bơi trườn sấp, kỹ thuật, phương pháp luyện tập  Cách xử lý khi bị chuột rút, sặc nước  Khởi động trước khi bơi- Thực hành bơi | 25 | | Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | | 4 | | **Tổng cộng** | | **60** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình an toàn cơ bản và bảo vệ môi trường, các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay trên các bãi tập của nhà trường, các bể bơi và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 2. Tên mô đun: **THỦY NGHIỆP CƠ BẢN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 02. |  |  |
| b) Thời gian: 45 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản để thực hiện các công việc làm dây, sử dụng, bảo quản dây và thành thạo chèo xuồng. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | 1  1.1  1.2  1.3 | Bài 1: Làm dây  Phân loại, cấu tạo, sử dụng và bảo quản dây  Các loại nút dây  Thực hành cô dây sợi, dây cáp | 20 | | 2  2.1  2.2  2.3  2.5 | Bài 2: Chèo xuồng  Ý nghĩa của chèo xuồng  Thành phần của chèo  Các phương pháp chèo xuồng  Thực hành chèo một mái, chèo đối xứng, chèo mũi lái | 22 | | Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | | 3 | | **Tổng cộng** | | **45** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình thủy nghiệp cơ bản và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học thủy nghiệp cơ bản, trên các bãi tập của nhà trường và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 3. Tên mô đun: **LUỒNG CHẠY TÀU THUYỀN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 03. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất chung của đường thủy nội địa Việt Nam, các thông tin, dữ liệu cần thiết về tuyến vận tải chính bằng đường thủy nội địa. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1  1.1  1.2  1.3 | Chương I: Khái quát chung về sông, kênhởViệt Nam  Sông, kênh đối với vận tải đường thủy nội địa  Tính chất chung  Đặc điểm chung | 2 | | 2  2.1  2.2  2.3 | Chương II: Các hệ thống sông chính  Sông, kênh miền Bắc  Sông, kênh miền Trung  Sông, kênh miền Nam | 5 | | 3 | Chương III: Các tuyến vận tải đường thủy nội địa chính của miền Bắc (hoặc miền Nam) | 7 | | Kiểm tra kết thúc mô đun | | 1 | | **Tổng cộng** | | **15** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình luồng chạy tàu thuyền, các bản đồ đường thủy nội địa miền Bắc, miền Trung, miền Nam và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát các tuyến luồng trên sa bàn, các tuyến luồng thực tế trên sơ đồ tuyến và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 4. Tên môn học: **PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |  |
| a) Mã số: MH 04. |  |  |
| b) Thời gian: 40 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa để người học chấp hành đúng luật, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1  1.1  1.2 | Chương I: Những quy định chung  Giải thích từ ngữ  Các hành vi bị cấm | 1 | | 2  2.1  2.2 | Chương II: Quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện  Quy tắc giao thông  Tín hiệu của phương tiện giao thông đường thủy nội địa | 18 | | 3  3.1  3.2 | Chương III: Quy tắc báo hiệu đường thủy nội địa  Những quy định của quy tắc báo hiệu đường thủy nội địa  Các loại báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam | 15 | | 4 | Chương IV: Trách nhiệm của người lái phương tiện | 2 | | 5 | Chương V: Giới thiệu các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và pháp luật hàng hải Việt Nam | 2 | | Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc môn học | | 2 | | **Tổng cộng** | | **40** |   đ) Hướng dẫn thực hiện môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật hàng hải Việt Nam đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát mô hình, các báo hiệu trên sa bàn. |  |  |
| 5. Tên mô đun: **ĐIỀU ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN VÀ THỰC HÀNH ĐIỀU ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 05. |  |  |
| b) Thời gian: 90 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng điều động phương tiện tự hành; hiểu và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến điều động phương tiện; nguyên lý điều khiển phương tiện; các kỹ năng điều động phương tiện tự hành. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1  1.1  1.2  1.3  1.4  1.5  1.6  1.7 | Bài 1: Nguyên lý cơ bản về điều động phương tiện thủy  Bánh lái  Chân vịt  Phối hợp chân vịt và bánh lái  Phương tiện 2 chân vịt  Quán tính của phương tiện thủy  Vòng quay trở  Những yếu tố ảnh hưởng đến điều động phương tiện | 10 | | 2 | Bài 2: Kỹ thuật điều động phương tiện nhỏ | 5 | | 2.1 | Đặc điểm hoạt động của phương tiện nhỏ | | 2.2 | Điều động phương tiện nhỏ ra, vào bến | | 2.3 | Điều động phương tiện nhỏ đi đường | | 3  3.1  3.2  3.3  3.4  3.5  3.6 | Bài 3: Thực hành điều động  Điều động phương tiện có tay lái nghịch, hệ thống lái thuận ra, vào bến nước ngược, nước xuôi  Điều động phương tiện có tay lái nghịch, hệ thống lái thuận đi thẳng nước ngược, ngược xuôi  Điều động phương tiện có tay lái nghịch, hệ thống lái thuận chuyển hướng nước ngược, ngược xuôi  Điều động phương tiện có tay lái nghịch, hệ thống lái thuận hành trình khi có ảnh hưởng của gió  Điều động phương tiện có tay lái nghịch, hệ thống lái thuận quay trở  Điều động phương tiện có tay lái nghịch, hệ thống lái thuận hành trình ngang sông | 70 | | Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | | 5 | | **Tổng cộng** | | **90** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình điều động phương tiện thủy và các tài liệu tham khảo về điều động phương tiện đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học mô phỏng và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 6. Tên môn học: **VẬN TẢI HÀNG HÓA VÀ HÀNH KHÁCH** |  |  |
| a) Mã số: MH 06. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học được cung cấp các kiến thức cơ bản về vận chuyển, bảo quản, xếp dỡ, giao nhận hàng hóa; những quy định về vận tải hàng hóa và hành khách, nhằm bảo đảm vận tải an toàn và hiệu quả. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1 | Chương I: Vị trí, vai trò và đặc điểm của ngành vận tải thủy nội địa | 0,5 | | 2  2.1  2.2  2.3 | Chương II: Phân loại hàng hóa  Phân theo tính chất  Phân theo vị trí chất, xếp  Phân theo hình thức bên ngoài | 1,5 | | 3  3.1  3.2  3.3  3.4  3.5  3.6  3.7  3.8 | Chương III: Phương pháp bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển một số loại hàng hóa  Hàng lương thực  Hàng muối  Hàng đường  Hàng phân hóa học  Hàng xi măng  Hàng than  Hàng quặng  Hàng xăng dầu | 7 | | 4  4.1  4.2 | Chương IV: Quy định về vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy nội địa  Quy định về vận tải hàng hóa  Quy định về vận tải hành khách | 5 | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **15** |   đ) Hướng dẫn thực hiện môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình kinh tế vận tải, các quy định về vận tải đường thủy nội địa và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành đo mớn nước, khai thác các bài toán về kinh tế vận tải trong một chuyến đi vòng tròn trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 7.Tên mô đun: **BẢO DƯỠNG PHƯƠNG TIỆN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 07. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có kiến thức và kỹ năng cơ bản để thực hiện các công việc bảo quản, bảo dưỡng vỏ phương tiện. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1  1.1  1.2  1.3 | Bài 1: Chế độ bảo dưỡng vỏ phương tiện  Công tác bảo dưỡng hàng ngày  Công tác bảo dưỡng hàng tháng  Thực hành bảo dưỡng hàng ngày | 4 | | 2  2.1  2.2  2.3  2.4 | Bài 2: Phương pháp bảo quản vỏ phương tiện  Phân chia phương tiện để bảo quản  Sơn và phương pháp sử dụng sơn  Đặc điểm và cách sử dụng một số loại sơn  Thực hành sơn phương tiện | 10 | | Kiểm tra kết thúc mô đun | | 1 | | **Tổng cộng** | | **15** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình thủy nghiệp cơ bản và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học thủy nghiệp cơ bản, trên các bãi tập của nhà trường và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |